

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/CBTT-ĐK/2025

Phú Lợi, ngày 28 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 3 năm 2025.

+ Công văn số 1028/CPN.MT-TCKT ngày 27/10/2025 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Hợp nhất Quý 3 năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thư

Số: ~~128~~ /CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo
cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 tăng
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	342.224.313.920	213.643.146.033	128.581.167.887	60,19%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	280.561.208.639	191.366.959.121	89.194.249.518	46,61%

Nguyên nhân do:

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng ổn định về số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 3 năm 2025 tăng trưởng ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải giảm nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước.
- + **Hoạt động tài chính:** Hoạt động tài chính của Công ty trong kỳ có sự tăng trưởng đáng kể. Trong kỳ, Công ty ghi nhận thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia tăng 25,23 tỷ VND so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thanh lý khoản đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase và thoái một phần vốn đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An cho các nhà đầu tư và ghi nhận lãi

từ hoạt động chuyển nhượng vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo tài chính hợp nhất với tổng số tiền là 38,58 tỷ VND.

Đồng thời, Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ so với cùng kỳ năm trước.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 tăng 128,58 tỷ VND (tăng 60,19%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 3 năm 2025 tăng 89,19 tỷ VND (tăng 46,61%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC –

MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 3 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 68
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 68

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 3 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 3 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.786.912.826.805	4.473.573.577.419
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.024.365.686.828	1.006.668.267.497
111 1. Tiền		389.232.686.828	227.648.130.510
112 2. Các khoản tương đương tiền		635.133.000.000	779.020.136.987
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	370.587.741.985	404.532.270.375
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		370.587.741.985	404.532.270.375
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.152.827.867.853	1.711.965.558.718
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	474.432.509.089	459.162.727.832
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	355.192.401.016	85.120.075.000
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	51.080.000.000	120.140.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9.1	315.993.936.827	1.091.564.448.719
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.870.979.079)	(44.021.692.833)
140 IV. Hàng tồn kho	11	1.103.851.155.935	1.233.109.787.901
141 1. Hàng tồn kho		1.103.851.155.935	1.233.109.787.901
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		135.280.374.204	117.297.692.928
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	27.561.192.567	30.018.931.474
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		107.392.683.930	86.840.345.975
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	326.497.707	438.415.479
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.120.559.404.547	9.725.951.766.009
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.076.721.769.363	1.078.177.769.363
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	127.206.000.000	128.076.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	9.2	949.515.769.363	950.101.769.363
220 II. Tài sản cố định		4.565.509.573.907	4.959.558.234.776
221 1. Tài sản cố định hữu hình	14	4.458.353.143.773	4.850.754.938.348
222 - Nguyên giá		10.425.180.867.194	10.322.009.505.221
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.966.827.723.421)	(5.471.254.566.873)
227 2. Tài sản cố định vô hình	15	107.156.430.134	108.803.296.428
228 - Nguyên giá		126.915.016.422	126.094.296.002
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(19.758.586.288)	(17.290.999.574)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.921.593.235.137	985.280.885.393
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.921.593.235.137	985.280.885.393
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	3.166.463.690.515	2.277.680.400.117
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.555.898.756.365	1.662.816.035.837
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		605.564.934.150	604.864.364.280
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		390.271.135.625	425.254.476.360
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	213.984.329.375	190.652.458.292
269 2. Lợi thế thương mại	16	176.286.806.250	234.602.018.068
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.907.472.231.352	14.199.525.343.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.907.796.574.047	8.686.796.923.498
310 I. Nợ ngắn hạn		3.117.511.090.535	3.397.922.534.589
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	417.323.069.573	362.564.437.087
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	134.498.771.317	241.172.617.754
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	86.121.778.448	59.749.976.423
314 4. Phải trả người lao động		63.589.202.651	54.037.824.642
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	83.507.020.507	65.126.780.451
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	22	55.926.896.134	47.655.727.600
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.116.682.076.169	2.462.523.846.773
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		159.862.275.736	105.091.323.859
330 II. Nợ dài hạn		5.790.285.483.512	5.288.874.388.909
337 1. Phải trả dài hạn khác	22	784.808.439.098	790.677.635.300
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.973.507.767.677	4.479.993.751.988
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	31.246.148.601	17.479.873.485
343 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		723.128.136	723.128.136
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.999.675.657.305	5.512.728.419.930
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	5.999.675.657.305	5.512.728.419.930
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.522.413.549.498	1.347.684.990.723
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.258.634.723.963	1.070.064.860.127
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		544.116.654.185	431.136.097.301
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		714.518.069.778	638.928.762.826
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		300.181.375.813	176.532.561.049
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.907.472.231.352	14.199.525.343.428

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường





Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	903.417.770.373	942.459.342.041	3.152.495.628.161	2.768.458.538.254
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		903.417.770.373	942.459.342.041	3.152.495.628.161	2.768.458.538.254
11 3. Giá vốn hàng bán	26	401.124.760.747	547.810.449.193	1.710.400.240.909	1.570.380.787.567
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		502.293.009.626	394.648.892.848	1.442.095.387.252	1.198.077.750.687
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	116.516.663.808	52.702.200.401	224.310.872.999	116.017.210.870
22 6. Chi phí tài chính	28	118.011.181.151	78.964.366.076	367.717.637.312	300.987.957.855
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		101.717.665.168	70.433.783.576	291.217.728.506	217.410.625.974
24 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.953.823.287)	14.458.332.417	72.693.019.863	18.011.726.198
25 8. Chi phí bán hàng	29	95.809.889.411	100.227.155.081	310.487.320.333	280.607.761.513
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	62.055.631.809	71.146.839.653	203.343.394.657	188.213.300.545
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		339.979.147.776	211.471.064.856	857.550.927.812	562.297.667.842
31 11. Thu nhập khác	31	8.095.051.866	9.012.287.095	40.299.772.477	34.781.873.626
32 12. Chi phí khác	32	5.849.885.722	6.840.205.918	24.671.236.065	27.680.045.371
40 13. Lợi nhuận khác		2.245.166.144	2.172.081.177	15.628.536.412	7.101.828.255
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		342.224.313.920	213.643.146.033	873.179.464.224	569.399.496.097

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	48.392.108.884	20.927.460.144	110.936.337.264	53.235.404.546
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	13.270.996.397	1.348.726.768	13.766.275.116	5.028.300.439
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		280.561.208.639	191.366.959.121	748.476.851.844	511.135.791.112
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		264.370.511.358	182.090.261.381	714.518.069.778	496.985.076.213
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		16.190.697.281	9.276.697.740	33.958.782.066	14.150.714.899
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	998	687	2.697	1.876

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		873.179.464.224	569.399.496.097
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		482.843.668.910	475.929.749.532
03	- Các khoản dự phòng		(150.713.754)	(5.156.856.704)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		56.731.106.034	63.650.371.941
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(305.393.314.916)	(132.930.644.120)
06	- Chi phí lãi vay		291.217.728.506	217.410.625.974
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.398.427.939.004	1.188.302.742.720
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(469.464.961.302)	(6.713.043.859)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(117.931.061.091)	(386.900.100.954)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		379.387.772.811	27.583.475.395
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(21.222.718.684)	(1.513.871.580)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(269.407.098.108)	(265.110.044.216)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(66.748.598.836)	(50.928.905.573)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.846.850.697)	(113.443.930.549)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		783.194.423.097	391.276.321.384
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.178.832.791.783)	(350.047.182.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.432.448.182	1.345.136.449
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(256.727.471.610)	(298.233.874.335)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		165.930.000.000	67.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(140.074.414.112)	(90.454.846.810)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		368.914.883.475	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		166.848.357.072	107.940.388.180
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(860.508.988.776)	(561.950.378.698)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	18.050.595.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	3.256.634.627.539	2.492.217.641.970
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(2.882.230.733.266)	(2.479.360.958.083)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(297.454.337.200)	(9.649.303.599)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	95.000.152.073	3.207.380.288
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	17.685.586.394	(167.466.677.026)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.006.668.267.497	655.358.928.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.832.937	111.617.910
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 1.024.365.686.828	488.003.869.682

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 2.675 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 2.517 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Do đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 3 năm 2025 ổn định so với kỳ trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải giảm nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia tăng 25,23 tỷ VND so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thanh lý khoản đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase và thoái một phần vốn đầu tư tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An cho các nhà đầu tư và ghi nhận lãi từ hoạt động chuyển nhượng vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo tài chính hợp nhất với tổng số tiền là 38,58 tỷ VND.

Đồng thời, Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 128,58 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có mười hai (12) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2025 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Tây Ninh	71,31%	71,31%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
3. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Tây Ninh	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Tây Ninh	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Tây Ninh	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
8. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
9. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
10. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	67,83%	67,83%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức (i)	Tây Ninh	71,17%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (ii)	Hồ Chí Minh	74,85%	74,85%	Xây dựng.

(i) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(ii) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu (52% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco"), dẫn đến Biwelco không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 19/08/2025.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 3 năm 2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ thì đây là các công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 - 12 năm |

- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 3 năm 2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 Mua thêm cổ phần tại công ty liên kết, chuyển công ty liên kết thành công ty con

Ngày 23/10/2024, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2024 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ ("Biwase Cần Thơ") và thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu).

Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 2.350.000 cổ phần với tổng giá trị là 23.500.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 4.700.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ với tổng giá phí đầu tư là 47.000.000.000 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ là 47,00%.

Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ cổ đông của Biwase Cần Thơ với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.800.000 cổ phần với tổng giá phí là 18.000.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 13/06/2025. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 6.500.000 cổ phần của Biwase Cần Thơ, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 65,00%. Theo đó, Biwase Cần Thơ chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 13/06/2025.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của các công ty con vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
Tài sản	158.900.601.910	-	158.900.601.910
- Tiền	976.375.758	-	976.375.758
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.013.023.055	-	24.013.023.055
- Phải thu ngắn hạn khác	14.888.058.813	-	14.888.058.813
- Hàng tồn kho	6.436.364	-	6.436.364
- Chi phí trả trước ngắn hạn	35.551.821	-	35.551.821
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.743.460.453	-	6.743.460.453
- Tài sản cố định hữu hình	1.330.130.936	-	1.330.130.936
+ Nguyên giá	1.376.777.545	-	1.376.777.545
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(46.646.609)	-	(46.646.609)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.847.510.084	-	110.847.510.084
- Chi phí trả trước dài hạn	60.054.626	-	60.054.626
Nợ phải trả	62.331.941.609	-	62.331.941.609
- Phải trả người bán ngắn hạn	41.107.628.140	-	41.107.628.140
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.493.613	-	5.493.613
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1.800.054.795	-	1.800.054.795
- Phải trả ngắn hạn khác	83.765.061	-	83.765.061
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.335.000.000	-	19.335.000.000
Tổng giá trị tài sản thuần	96.568.660.301	-	96.568.660.301
- Cổ đông không kiểm soát			33.799.031.105
Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại ngày mua			65,00%
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			62.769.629.196
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			64.852.766.832
<i>Trong đó:</i>			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trước ngày đạt được quyền kiểm soát			46.852.766.832
- Giá phí đầu tư thêm tại ngày đạt được quyền kiểm soát			18.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)			2.083.137.636

3.2 Góp vốn thành lập công ty con

- Theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT ngày 27/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Một thành viên Xử lý nước thải và thoát nước Biwase ("BIWAS"). Theo đó, BIWAS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3703336150 do Sở Tài chính tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/06/2025 với tổng vốn điều lệ đăng ký là 30 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của BIWAS là thoát nước và xử lý nước thải.
- Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 15/03/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S ("ETS Construction") thuộc công ty con - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ("ETS") với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 19,5 tỷ VND. Trong đó, vốn góp của ETS là 14,595 tỷ VND và các cổ đông khác là 4,905 tỷ VND. ETS Construction được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3703308562 do Sở Tài chính tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 26/03/2025. Lĩnh vực kinh doanh chính của ETS Construction là xây dựng.
Theo đó, ETS Construction là công ty con cấp 2 của Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ kiểm soát tại ngày 30/09/2025 là 74,85%.

3.3 Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2025 của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase Long An") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Long An và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Long An thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền góp vốn bổ sung 20.090.644 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 200.906.440.000 VND.
Chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của Biwase Long An là dương 1.348.253.432 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2025 ("Nghị quyết 02/2025") của Biwase Cần Thơ về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 5:1; giá phát hành 15.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Cần Thơ và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Cần Thơ thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.300.000 cổ phần với tổng giá phí là 19.500.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Cần Thơ. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2025, Công ty sở hữu 7.800.000 cổ phần Biwase Cần Thơ, tương đương tổng mệnh giá là 78.000.000.000 VND, tổng giá phí là 84.500.000.000 VND, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Cần Thơ tại ngày 30/09/2025 là 67,83%. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của Biwase Cần Thơ là âm 1.510.016.122 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.4 Thoái vốn đầu tư tại công ty con

- Theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/BB-HĐQT ngày 03/03/2025 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 25/03/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện giảm vốn đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwelco ("Biwelco") cho các nhà đầu tư có năng lực tài chính và/hoặc có khả năng hỗ trợ cho sự phát triển của Biwelco. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư đã đăng ký với tổng số lượng cổ phần được chuyển nhượng là 10.400.000 cổ phần, tương đương 52% vốn điều lệ của Biwelco tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng là 166,4 tỷ VND. Các nhà đầu tư đã hoàn thành việc nộp tiền để nhận chuyển nhượng cổ phần Biwelco từ Công ty. Công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của bên chuyển nhượng đối với bên nhận chuyển nhượng được quy định tại các điều khoản của Hợp đồng chuyển nhượng, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu (52% vốn điều lệ) tại Biwelco, dẫn đến Biwelco không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 19/08/2025. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Biwelco tại ngày 30/09/2025 là 0%.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Biwelco tại ngày chuyển nhượng và lãi/lỗ từ việc thoái vốn đầu tư tại Biwelco được xác định như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm chuyển nhượng	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm chuyển nhượng
	VND	VND	VND
Tài sản	1.140.387.060.869	-	1.140.387.060.869
- Tiền	117.485.116.525	-	117.485.116.525
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.672.000.000	-	70.672.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.837.449.899	-	15.837.449.899
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.541.660.917	-	38.541.660.917
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	112.000.000.000	-	112.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	382.113.959.150	-	382.113.959.150
- Hàng tồn kho	247.196.129.421	-	247.196.129.421
- Chi phí trả trước ngắn hạn	444.192.955	-	444.192.955
- Thuế GTGT được khấu trừ	24.201.192.593	-	24.201.192.593
- Tài sản cố định hữu hình	80.051.276.525	-	80.051.276.525
+ Nguyên giá	122.386.582.180	-	122.386.582.180
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(42.335.305.655)	-	(42.335.305.655)
- Tài sản cố định vô hình	198.304.074	-	198.304.074
+ Nguyên giá	335.449.152	-	335.449.152
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(137.145.078)	-	(137.145.078)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	211.540.276	-	211.540.276
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.434.238.534	-	51.434.238.534
Nợ phải trả	793.759.442.208	-	793.759.442.208
- Phải trả người bán ngắn hạn	175.136.514.396	-	175.136.514.396
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	238.588.073.805	-	238.588.073.805
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.428.185.200	-	10.428.185.200
- Chi phí phải trả ngắn hạn	5.779.515.199	-	5.779.515.199
- Phải trả ngắn hạn khác	53.593.984.376	-	53.593.984.376
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	256.580.048.962	-	256.580.048.962
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.253.120.270	-	3.253.120.270
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50.400.000.000	-	50.400.000.000
Tổng giá trị tài sản thuần	346.627.618.661	-	346.627.618.661
- Cổ đông không kiểm soát			166.381.256.957
Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại ngày thoái vốn			52,00%
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			180.246.361.704
Lợi thế thương mại chưa phân bổ hết			-
Chi phí thoái vốn công ty con			180.246.361.704
Thu nhập từ thoái vốn công ty con			166.400.000.000
Lỗ từ hoạt động thoái vốn (Thuyết minh số 27)			(13.846.361.704)

- * Bên cạnh đó, theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25A/BB-HĐQT ngày 23/05/2025 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 12/06/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("Thủ Dầu Một"). Số lượng cổ phần dự kiến chuyển nhượng đảm bảo Biwase - Long An vẫn là công ty con của Công ty. Theo đó ngày 18/06/2025, Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho Thủ Dầu Một với số lượng cổ phần chuyển nhượng là 20.000.000 cổ phần, tương đương 27,19% vốn điều lệ của Biwase - Long An tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng là 320 tỷ VND. Các giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 20/08/2025. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ giao dịch thoái vốn và phần sở hữu giảm đi của Công ty trong tài sản thuần của Biwase - Long An và Lợi thế thương mại tương ứng là dương 69.301.420.294 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.774.039.557	2.203.816.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	385.413.952.012	223.609.669.342
Tiền đang chuyển	2.044.695.259	1.834.644.275
Các khoản tương đương tiền (*)	635.133.000.000	779.020.136.987
	1.024.365.686.828	1.006.668.267.497

(*) Tại ngày 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	370.587.741.985	-	404.532.270.375	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	370.587.741.985	-	404.532.270.375	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	375.587.741.985	-	414.532.270.375	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 5,9%/năm. Tại ngày 30/09/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 75,8 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/09/2025				01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà (1)	Hồ Chí Minh	44,01%	44,01%	718.273.003.760	Hồ Chí Minh	43,45%	43,45%	655.762.061.049
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (2)	Đồng Nai	34,65%	34,65%	160.199.274.104	Đồng Nai	35,09%	35,09%	157.334.916.435
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	153.882.404.228	Cần Thơ	48,86%	48,86%	152.094.443.063
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	171.494.482.685	Cần Thơ	24,64%	24,64%	168.857.451.597
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	121.319.910.777	Tây Ninh	38,06%	38,06%	113.092.805.230
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	98.724.188.409	Quảng Trị	41,00%	41,00%	99.716.097.179
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (3)	Vĩnh Long	24,57%	24,57%	233.303.592.998	Vĩnh Long	17,50%	33,65%	222.703.089.790
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	30.658.757.029	Tây Ninh	48,25%	48,25%	30.036.392.666
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (4)	Quảng Trị	43,68%	43,68%	39.806.472.386	Quảng Trị	38,48%	43,28%	39.729.260.701
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ (5)					Cần Thơ	47,00%	47,00%	23.489.518.127
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (6)	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	828.236.669.989	Hồ Chí Minh	0,00%	0,00%	-
				2.555.898.756.365				1.662.816.035.837

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/NQ-CPH-ĐHĐCĐ/2025 ngày 11/06/2025 ("Nghị quyết 03/2025") của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà ("Chánh Phú Hoà") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 100:6; giá phát hành 25.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Chánh Phú Hoà và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Chánh Phú Hoà thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.517.514 cổ phần với tổng giá phí là 37.928.850.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Chánh Phú Hoà. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2025, Công ty sở hữu 26.803.047 cổ phần của Chánh Phú Hoà với tổng giá trị đầu tư là 501.585.620.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Chánh Phú Hoà là 44,01%.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 1.400.462 cổ phần theo thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 14.004.620.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2025, Công ty đang sở hữu 21.407.057 cổ phần của Gia Tân với tổng giá phí đầu tư là 231.162.435.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 30/09/2025 là 34,65%.

- (3) Theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT ngày 06/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (“Vĩnh Long”) từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (“Biwase”). Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 7.100.000 cổ phần với tổng giá phí là 177.677.500.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 21/05/2025. Theo đó, Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 24,57% vốn điều lệ của Vĩnh Long kể từ ngày 21/05/2025. Tại ngày 30/09/2025, Công ty đang sở hữu 7.100.000 cổ phần của Vĩnh Long với tổng giá phí đầu tư là 177.677.500.000 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Vĩnh Long tại ngày 30/09/2025 là 24,57%.
- (4) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 21/BĐ-HĐQT ngày 03/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (“Biwase Quảng Bình”) từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (“Biwase”). Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwase với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 1.200.000 cổ phần với tổng giá phí là 14.040.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 12/05/2025. Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 5.193.000 cổ phần của Biwase Quảng Bình với tổng giá phí đầu tư là 54.376.260.000 VND.
- Bên cạnh đó, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 17.07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/07/2025 (“Nghị quyết 17/2025”) của Biwase Quảng Bình về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 4:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Quảng Bình thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 649.125 cổ phần với tổng giá phí là 6.491.250.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Quảng Bình. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2025, Công ty sở hữu 5.842.125 cổ phần Biwase Quảng Bình, tương đương tổng mệnh giá là 58.421.250.000 VND, tổng giá phí là 60.867.510.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwase Quảng Bình tại ngày 30/09/2025 là 43,68%.
- (5) Xem tại Thuyết minh số 3.
- (6) Theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐQT ngày 15/11/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dầu từ Nước Tân Hiệp (“Nước Tân Hiệp”). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Nước Sài Gòn”). Đối tượng hợp đồng là 10.320.000 cổ phần Nước Tân Hiệp do Nước Tân Hiệp với tổng giá trị chuyển nhượng là 804.960.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu từ Nước Tân Hiệp chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dầu từ Nước Tân Hiệp tại ngày 30/09/2025 là 43%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 41.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	30/09/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (I)	SNZ	12.058.356.310	-	11.357.786.440	-
		605.564.934.150	-	604.864.364.280	-

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 20.100 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 700.569.870 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2025, Công ty sở hữu 349.800 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 12.058.356.310 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 30/09/2025 là 0,09%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Hồ Chí Minh	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	162.410.083.061	-	64.178.892.467	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.945.976.479	-	16.374.872.717	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.385.904.926	-	3.781.295.337	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	6.656.177.458	-	311.043.279	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	8.678.570.732	-	5.681.335.799	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	31.214.495.613	-	25.075.096.301	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	245.175.039	-	84.438.640	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	2.395.199.019	-	1.948.161.125	-
- Công ty Cổ phần MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	540.000	-	1.080.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Thương mại Quỳnh Phúc	4.744.022.494	-	1.977.342.580	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại N.T.P	3.585.452.503	-	7.585.452.503	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	-	-	699.600.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	407.700	-	76.705.024	-
(Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	96.558.161.098	-		
- Ông Mai Song Hào	-	-	582.469.162	-
Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	312.022.426.028	(43.851.504.079)	394.983.835.365	(44.002.217.833)
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	33.191.286.624	-	59.918.539.861	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	-	-	21.960.000.773	-
- Các đối tượng khác	278.831.139.404	(43.851.504.079)	25.580.816.639	-
			287.524.478.092	(44.002.217.833)
	<u>474.432.509.089</u>	<u>(43.851.504.079)</u>	<u>459.162.727.832</u>	<u>(44.002.217.833)</u>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	271.835.369.864	-	18.404.382.384	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	53.487.000.000	-	18.215.562.852	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	877.816.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Biwase	217.281.733.532	-	-	-
<i>(Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)</i>				
Bên khác	83.357.031.152	-	66.715.692.616	-
Idgec Heavy Engineering Limited	30.199.417.200	-	10.542.142.000	-
Các đối tượng khác	53.157.613.952	-	56.173.550.616	-
	355.192.401.016	-	85.120.075.000	-

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	119.900.000.000	-	127.000.000.000	204.930.000.000	41.970.000.000	-
▶ <i>Bên liên quan</i>	119.900.000.000	-	127.000.000.000	204.930.000.000	41.970.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	52.000.000.000	-	82.000.000.000	132.000.000.000	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	30.900.000.000	-	45.000.000.000	35.930.000.000	39.970.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	37.000.000.000	-	-	37.000.000.000	-	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu						
▶ <i>Bên liên quan</i>	240.000.000	-	8.870.000.000	-	9.110.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	240.000.000	-	8.870.000.000	-	9.110.000.000	-
	240.000.000	-	8.870.000.000	-	9.110.000.000	-
	<u>120.140.000.000</u>	<u>-</u>	<u>135.870.000.000</u>	<u>204.930.000.000</u>	<u>51.080.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn						
▶ <i>Bên liên quan</i>	128.316.000.000	-	8.000.000.000	-	136.316.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	128.316.000.000	-	8.000.000.000	-	136.316.000.000	-
	<u>128.316.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>136.316.000.000</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	(240.000.000)	-	(8.870.000.000)	-	(9.110.000.000)	-
Khoản đến hạn sau 12 tháng	<u>128.076.000.000</u>	<u>-</u>			<u>127.206.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2025	01/01/2025
					VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà						
- 60/HĐHĐV/BIWELCO-CPH ngày 08/07/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	2.000.000.000	52.000.000.000
- 85/HĐHĐV/BANGTAM-CPH ngày 28/08/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có tài sản bảo đảm	2.000.000.000	50.000.000.000
- 2.000.000.000						2.000.000.000
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình						
- 24.10/2023/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 20/10/2023	Bổ sung vốn lưu động	9,00%	2024	Không có tài sản bảo đảm	39.970.000.000	30.900.000.000
- 01.11/2024/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 01/11/2024	Bổ sung vốn lưu động	8,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	12.900.000.000
- 02/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 17/06/2025	Bổ sung vốn lưu động	7,20%	2026	Không có tài sản bảo đảm	-	18.000.000.000
- 39.970.000.000						-
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ						
- Hợp đồng vay vốn ngày 21/08/2024	Bổ sung vốn lưu động	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	37.000.000.000
- 37.000.000.000						37.000.000.000
					41.970.000.000	119.900.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2025		01/01/2025
						Cho vay dài hạn	Trong đó, cho vay dài hạn đến hạn phải thu	
						VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình								
- 01/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 30/08/2024	VND	(1)	7,00%	2033	Không có tài sản bảo đảm	136.316.000.000	9.110.000.000	128.316.000.000
- 14.03/2025/HĐHTV/TVBWE- BWEQB ngày 14/03/2025	VND	(1)	5,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	128.316.000.000	1.110.000.000	128.316.000.000
						8.000.000.000	8.000.000.000	-
						<u>136.316.000.000</u>	<u>9.110.000.000</u>	<u>128.316.000.000</u>
						(9.110.000.000)		(240.000.000)
						<u>127.206.000.000</u>		<u>128.076.000.000</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà; bổ sung nguồn vốn phục vụ đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch và nhằm bổ sung vốn lưu động.

9 . PHẢI THU KHÁC

9.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	65.339.931.776	-	137.562.144.278	-
Ký cược, ký quỹ	4.315.833.225	-	1.503.577.263	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	7.742.369.573	-	8.091.302.779	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.183.914.590	-	11.957.089.926	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	13.260.000.000	-	-	-
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (i)	-	-	764.712.000.000	-
Tạm ứng tiền mua đất mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ	-	-	49.012.680.000	-
Tạm ứng tiền mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích (ii)	52.311.652.959	-	-	-
Phải thu khác	160.840.234.704	(19.475.000)	118.725.654.473	(19.475.000)
	315.993.936.827	(19.475.000)	1.091.564.448.719	(19.475.000)

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	19.418.580.665	-	6.727.193.377	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	710.000.000	-	710.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	15.835.617	-	2.119.643.835	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	9.660.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	5.432.745.048	-	2.996.371.460	-
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	-	901.178.082	-
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	3.600.000.000	-	-	-
Bên khác	296.575.356.162	(19.475.000)	1.084.837.255.342	(19.475.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (i)	-	-	764.712.000.000	-
Ông Hồ Hiền Phúc	-	-	45.238.400.000	-
Ông Trần Tấn Lợi	-	-	3.774.280.000	-
Ông Lê Nguyễn Chiến Thắng	-	-	9.003.690.000	-
Ông Lê Minh Bằng (ii)	52.311.652.959	-	-	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.571.190.998	-	11.663.250.798	-
Các đối tượng khác	232.692.512.205	(19.475.000)	250.445.634.544	(19.475.000)
	315.993.936.827	(19.475.000)	1.091.564.448.719	(19.475.000)

9.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (iii)	949.515.769.363	-	950.101.769.363	-
	949.515.769.363	-	950.101.769.363	-

(i) Xem Thuyết minh số 5.

(ii) Theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42A/BB-HĐQT ngày 24/06/2024 và 20/BB-HĐQT ngày 11/04/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương và giao cho công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai). Theo đó, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 71.797,9 m²; tổng giá trị dự kiến là 79,85 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Biwase Bình Phước đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất này.

(iii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,18 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

10 . NỢ XẤU

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	63.863.120.877	19.992.141.798	58.404.091.709	14.382.398.876
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	55.674.792.603	19.992.141.798	50.215.763.435	14.382.398.876
	<u>63.863.120.877</u>	<u>19.992.141.798</u>	<u>58.404.091.709</u>	<u>14.382.398.876</u>

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	528.018.441.674	-	489.049.752.219	-
Công cụ, dụng cụ	4.229.650.682	-	5.471.203.712	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	527.176.802.692	-	683.378.957.266	-
Thành phẩm	39.631.979.636	-	52.801.134.784	-
Hàng hóa	4.794.281.251	-	2.408.739.920	-
	1.103.851.155.935	-	1.233.109.787.901	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/09/2025 là 189,79 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.991.603.793	19.890.422.926
Chi phí gia công sửa chữa	8.594.750.144	7.149.338.501
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	3.189.139.408	1.060.913.771
Chi phí chờ phân bổ khác	5.785.699.222	1.918.256.276
	27.561.192.567	30.018.931.474
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.582.138.573	8.590.161.470
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	20.802.145.410	19.794.342.664
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	763.841.172	826.992.515
Chi phí thuê đất	22.513.110.135	23.586.474.837
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	109.855.992.106	112.415.133.835
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	10.821.656.170	11.270.480.617
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	1.012.708.070	1.772.239.112
Chi phí chờ phân bổ khác	38.632.737.739	12.396.633.242
	213.984.329.375	190.652.458.292

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/09/2025 là 12,05 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 2,56 tỷ VND.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/09/2025 là 0,5 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,45 tỷ VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	622.032.907.614	433.069.033.863
- Quyền sử dụng đất (i)	615.229.891.293	433.069.033.863
- Các tài sản khác	6.803.016.321	-
Xây dựng cơ bản	1.293.158.103.472	545.234.139.588
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	98.000.085.194	28.975.502.342
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	50.730.467.442	997.419.373
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	60.223.928.844	972.008.496
- Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	595.892.954.713	128.968.030.068
- Dự án Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m ³ /ngày đêm tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	113.496.060.666	-
- Các công trình khác	374.814.606.613	385.321.179.309
Sửa chữa lớn	6.402.224.051	6.977.711.942
- Sửa chữa khác	6.402.224.051	6.977.711.942
	1.921.593.235.137	985.280.885.393

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty; đất mở rộng Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An; đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước tại công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu				
1	Tên Dự án	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	
		Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm.	Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MWh.	
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	
3	Địa điểm xây dựng	Các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đức, Cần Giuộc và Thành phố Tân An, tỉnh Long An.	Phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	
4	Mục đích xây dựng	Cung cấp nguồn nước sạch cho khu vực các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đức, Cần Giuộc, Tân Trụ, Thành phố Tân An và các khu vực giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn thiện hạ tầng nước sạch, giải quyết nhu cầu cấp bách hiện tại và định hướng cấp nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, ...	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng năng lượng thải rác để phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ...	
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	1.469,74 tỷ VND.	109,17 tỷ VND.	1.162,81 tỷ VND.	
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2025 bao gồm: 527,71 tỷ VND hạng mục xây dựng; 9,41 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng; 31,66 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 27,11 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2025 bao gồm: 49,48 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 1,23 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng và 0,02 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2025 bao gồm: 52,29 tỷ VND chi phí thiết bị; 2,78 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng; 1,35 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 3,80 tỷ VND các chi phí chung khác.	

STT	Chỉ tiêu	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Dự án Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m3/ngày đêm
1	Tên Dự án	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Dự án Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông, công suất 50.000 m3/ngày đêm
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ.
3	Địa điểm xây dựng	Các huyện gồm: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên của tỉnh Bình Dương.	Phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
4	Mục đích xây dựng	Đưa nước sạch và gia tăng tỷ lệ cấp nước sạch tại các khu vực vùng ven đô thị, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Bình Dương; giúp cho người dân các huyện vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương có nước sạch sử dụng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư tại địa phương;	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	448,81 tỷ VND.	298,6 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2025 bao gồm: 92,92 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 4,86 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 0,22 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2025 bao gồm: 82,94 tỷ VND hạng mục xây dựng; 5,45 tỷ VND chi phí tư vấn xây dựng; 13,82 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 11,28 tỷ VND các chi phí chung khác.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	2.685.414.156.176	1.944.427.041.304	5.509.172.987.737	28.749.671.129	2.155.376.460	152.090.272.415	10.322.009.505.221
- Mua trong kỳ	-	12.750.879.236	18.635.203.552	1.471.356.909	-	-	32.857.439.697
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.284.189.033	19.168.511.631	86.457.702.091	1.275.800.000	-	7.754.312.998	116.940.515.753
- Phân loại lại trong kỳ	(631.817.570)	(100.217.276)	(78.187.164)	481.568.438	-	552.960.000	224.306.428
- Tăng/ Giảm do thanh lý công ty con	(5.152.671.558)	(11.954.723.486)	96.164.750.930	(165.383.400)	-	(105.085.741.536)	(26.193.769.050)
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.286.294.545	90.483.000	-	-	1.376.777.545
- Thanh lý, nhượng bán	(3.904.509.385)	(2.166.268.540)	(15.438.768.879)	(218.452.500)	-	(305.909.096)	(22.033.908.400)
Số dư cuối kỳ	2.678.009.346.696	1.962.125.222.869	5.696.199.982.812	31.685.043.576	2.155.376.460	55.005.894.781	10.425.180.867.194
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.468.503.783.280	1.000.247.474.065	2.915.276.001.727	16.295.318.621	958.585.155	69.973.404.025	5.471.254.566.873
- Khấu hao trong kỳ	73.452.719.758	108.638.925.467	271.202.813.215	2.132.955.831	94.726.913	5.100.601.981	460.622.743.165
- Phân loại lại trong kỳ	(160.332.051)	76.608.828	(104.438.832)	(351.962.634)	-	552.960.000	12.835.311
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	42.876.484	3.770.125	-	-	46.646.609
- Tăng/ Giảm do thanh lý công ty con	(4.971.027.132)	(9.149.155.554)	103.752.988.021	(122.100.000)	-	(35.653.197.860)	53.857.507.475
- Thanh lý, nhượng bán	(2.756.510.153)	(2.055.978.981)	(13.686.750.723)	(161.427.059)	-	(305.909.096)	(18.966.576.012)
Số dư cuối kỳ	1.534.068.633.702	1.097.757.873.825	3.276.483.489.892	17.796.554.884	1.053.312.068	39.667.859.050	5.966.827.723.421
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.216.910.372.896	944.179.567.239	2.593.896.986.010	12.454.352.508	1.196.791.305	82.116.868.390	4.850.754.938.348
Tại ngày cuối kỳ	1.143.940.712.994	864.367.349.044	2.419.716.492.920	13.888.488.692	1.102.064.392	15.338.035.731	4.458.353.143.773

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 2.282.015.335.988 VND.

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	111.340.290.461	98.555.800	9.190.564.241	5.464.885.500	126.094.296.002
- Mua trong kỳ	-	-	820.976.000	559.500.000	1.380.476.000
- Tăng/Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(335.449.152)	-	(335.449.152)
- Phân loại lại trong kỳ	-	-	1.240.693.572	(1.465.000.000)	(224.306.428)
Số dư cuối kỳ	111.340.290.461	98.555.800	10.916.784.661	4.559.385.500	126.915.016.422
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.199.666.759	98.555.800	8.239.266.960	753.510.055	17.290.999.574
- Khấu hao trong kỳ	1.005.852.942	-	547.832.715	1.063.881.446	2.617.567.103
- Tăng/Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(137.145.078)	-	(137.145.078)
- Phân loại lại trong kỳ	-	-	153.318.730	(166.154.041)	(12.835.311)
Số dư cuối kỳ	9.205.519.701	98.555.800	8.803.273.327	1.651.237.460	19.758.586.288
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	103.140.623.702	-	951.297.281	4.711.375.445	108.803.296.428
Tại ngày cuối kỳ	102.134.770.760	-	2.113.511.334	2.908.148.040	107.156.430.134

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 7.901.663.961 VND.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bông Tâm	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	182.537.703.152	6.998.699.556	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	-	277.860.574.225
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 3)	-	-	-	-	-	2.083.137.636	2.083.137.636
- Giảm do thoái vốn đầu tư trong kỳ	(49.631.397.312)	(1.899.117.398)	-	-	-	-	(51.530.514.710)
Số dư cuối kỳ	132.906.305.840	5.099.582.158	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	2.083.137.636	228.413.197.151
Số phân bổ lũy kế							
Số dư đầu năm	28.901.802.999	1.108.127.430	3.055.166.577	6.719.361.495	3.474.097.656	-	43.258.556.157
- Số phân bổ trong kỳ	12.449.542.805	477.424.532	1.527.583.288	3.359.680.748	1.737.048.828	52.078.441	19.603.358.642
- Giảm do thoái vốn đầu tư trong kỳ	(10.339.874.440)	(395.649.458)	-	-	-	-	(10.735.523.898)
Số dư cuối kỳ	31.011.471.364	1.189.902.504	4.582.749.865	10.079.042.243	5.211.146.484	52.078.441	52.126.390.901
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	153.635.900.153	5.890.572.126	17.312.610.599	38.076.381.805	19.686.553.385	-	234.602.018.068
Tại ngày cuối kỳ	101.894.834.476	3.909.679.654	15.785.027.311	34.716.701.057	17.949.504.557	2.031.059.195	176.286.806.250

17 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	1.598.968.409.607	1.598.968.409.607	1.706.621.813.071	2.307.861.748.912	997.728.473.766	997.728.473.766
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	358.086.484.902	358.086.484.902	548.491.222.140	566.773.120.403	339.804.586.639	339.804.586.639
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	382.909.686.505	382.909.686.505	223.624.240.789	388.992.629.005	217.541.298.289	217.541.298.289
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	27.799.701.689	27.799.701.689	21.988.463.467	49.788.165.156	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	170.667.389.088	170.667.389.088	97.460.101.429	218.751.487.324	49.376.003.193	49.376.003.193
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	175.641.261.404	175.641.261.404	287.703.891.574	216.049.772.634	247.295.380.344	247.295.380.344
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	259.171.989.480	259.171.989.480	48.388.417.237	259.171.989.480	48.388.417.237	48.388.417.237
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6.724.341.933	6.724.341.933	-	6.724.341.933	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	17.441.176.727	17.441.176.727	-	17.441.176.727	-	-
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	84.987.523.395	84.987.523.395	51.598.788.064	84.987.523.395	51.598.788.064	51.598.788.064
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	18.045.642.577	18.045.642.577	56.387.084.211	74.432.726.788	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	-	-	247.321.110.000	247.321.110.000	-	-
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	43.983.211.907	43.983.211.907	-	43.983.211.907	-	-
- Ngân hàng Thương mại TNHH ESUN - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	11.114.494.160	11.114.494.160	-	-
- Các đối tượng khác	53.510.000.000	53.510.000.000	112.544.000.000	122.330.000.000	43.724.000.000	43.724.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ	782.790.628.399	782.790.628.399	816.022.930.479	595.610.156.475	1.003.203.402.403	1.003.203.402.403
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - các công ty con	80.764.808.767	80.764.808.767	113.250.200.000	78.264.808.767	115.750.200.000	115.750.200.000
	2.462.523.846.773	2.462.523.846.773	2.635.894.943.550	2.981.736.714.154	2.116.682.076.169	2.116.682.076.169

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	4.664.719.649.957	4.664.719.649.957	1.658.058.351.701	930.316.631.578	5.392.461.370.080	5.392.461.370.080
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	157.877.055.148	157.877.055.148	12.897.972.113	34.955.028.575	135.819.998.686	135.819.998.686
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.159.760.566.618	1.159.760.566.618	25.921.455.100	86.278.343.944	1.099.403.677.774	1.099.403.677.774
- Japan International Cooperation Agency	314.712.099.200	314.712.099.200	15.886.986.100	46.181.393.500	284.417.691.800	284.417.691.800
- Ngân hàng Thế giới	279.001.104.643	279.001.104.643	-	10.731.000.000	268.270.104.643	268.270.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	637.912.378.728	637.912.378.728	341.975.288.055	90.244.095.481	889.643.571.302	889.643.571.302
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	10.363.838.097	10.363.838.097	-	2.940.000.000	7.423.838.097	7.423.838.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	233.125.000.000	233.125.000.000	-	42.937.500.000	190.187.500.000	190.187.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000	62.500.000.000	69.500.000.000	-	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Long An	3.260.000.000	3.260.000.000	-	470.000.000	2.790.000.000	2.790.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	313.500.000.000	313.500.000.000	24.500.000.000	75.000.000.000	263.000.000.000	263.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương	43.323.962.082	43.323.962.082	4.902.000.000	10.964.571.000	37.261.391.082	37.261.391.082
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	25.100.000.000	25.100.000.000	-	3.000.000.000	22.100.000.000	22.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	485.964.285.396	485.964.285.396	16.446.428.562	91.625.000.220	410.785.713.738	410.785.713.738
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	59.574.193.709	59.574.193.709	-	13.747.893.408	45.826.300.301	45.826.300.301
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	206.041.666.336	206.041.666.336	-	206.041.666.336	-	-
- Malayan Banking Berhad	728.203.500.000	728.203.500.000	-	117.491.250.000	610.712.250.000	610.712.250.000
- Cathay United Bank Co., Ltd.	-	-	964.712.221.771	28.208.889.114	936.503.332.657	936.503.332.657
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	128.316.000.000	-	128.316.000.000	128.316.000.000
Trái phiếu thường	678.829.539.197	678.829.539.197	21.170.460.803	-	700.000.000.000	700.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>5.343.549.189.154</u>	<u>5.343.549.189.154</u>	<u>1.679.228.812.504</u>	<u>930.316.631.578</u>	<u>6.092.461.370.080</u>	<u>6.092.461.370.080</u>
	(863.555.437.166)	(863.555.437.166)	(929.273.130.479)	(673.874.965.242)	(1.118.953.602.403)	(1.118.953.602.403)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>4.479.993.751.988</u>	<u>4.479.993.751.988</u>			<u>4.973.507.767.677</u>	<u>4.973.507.767.677</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2025	01/01/2025
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,00% - 4,50%	Không có tài sản bảo đảm	339.804.586.639	358.086.484.902
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,20% - 4,40%	Không có tài sản bảo đảm	217.541.298.289	382.909.686.505
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	4,80%	Tiền gửi có kỳ hạn	-	27.799.701.689
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,50%	Không có tài sản bảo đảm	49.376.003.193	170.667.389.088
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,60% - 4,00%	Không có tài sản bảo đảm	247.295.380.344	175.641.261.404
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	4,00%	Không có tài sản bảo đảm	48.388.417.237	259.171.989.480
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,00%	Không có tài sản bảo đảm	-	6.724.341.933
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,70%	Không có tài sản bảo đảm	-	17.441.176.727
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,10% - 4,28%	Không có tài sản bảo đảm	51.598.788.064	84.987.523.395
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,95%	Không có tài sản bảo đảm	-	18.045.642.577
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,30%	Không có tài sản bảo đảm	-	43.983.211.907
- Các đối tượng khác	VND	5,75% - 6,55%	Không có tài sản bảo đảm	43.724.000.000	53.510.000.000
				<u>997.728.473.766</u>	<u>1.598.968.409.607</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2025		01/01/2025
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	Vay dài hạn
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	2026 - 2028	Tin chấp	60.642.983.582	35.854.636.037	78.442.983.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	2032	Tin chấp	75.177.015.104	11.725.300.000	79.434.071.566
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	5,94%	2037	Tin chấp	668.741.024.774	53.499.282.206	696.608.467.418
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	8,61%	2029	Quyền thu tiền nước	113.798.570.400	32.539.158.400	141.532.099.200
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%	2031	Các khoản phải thu	316.864.082.600	52.876.132.400	321.620.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	7,46%	2029	Quyền thu tiền nước	113.798.570.400	32.539.158.400	141.532.099.200
- Japan International Cooperation Agency	USD	7,54%	2031	Các khoản phải thu	170.619.121.400	28.471.763.600	173.180.000.000
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	2037	Tin chấp	268.270.104.643	21.462.000.000	279.001.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 7,60%	2027 - 2036	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	889.643.571.302	153.027.000.000	637.912.378.728
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%	2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.423.838.097	3.920.000.000	10.363.838.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	VND	6,50%	2037	Tài sản hình thành từ vốn vay	60.000.000.000	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,73% - 7,90%	2027 - 2029	Tài sản hình thành từ dự án	190.187.500.000	57.250.000.000	233.125.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,20%	2029	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ dự án	-	-	7.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Long An	VND	6,30%	2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	2.790.000.000	940.000.000	3.260.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%	2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	263.000.000.000	108.000.000.000	313.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương	VND	3,60% - 4,20%	2025 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	37.261.391.082	9.475.104.082	43.323.962.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2031	Bảo lãnh của ngân hàng	22.100.000.000	4.000.000.000	25.100.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2025		01/01/2025
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
						VND	VND	VND
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	6,62%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	410.785.713.738	91.285.714.505	485.964.285.396
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	8,04%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	45.826.300.301	18.330.524.544	59.574.193.709
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,78%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	-	-	206.041.666.336
- Malayan Banking Berhad (*)	USD	6,46%		2027	Cổ phiếu	610.712.250.000	150.881.850.000	728.203.500.000
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,92% - 6,10%		2028 - 2030	Cổ phiếu	936.503.332.657	225.212.778.229	-
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,50%		2030	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	128.316.000.000	25.663.200.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						5.392.461.370.080	1.118.953.602.403	4.664.719.649.957
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(1.118.953.602.403)		(863.555.437.166)
						4.273.507.767.677		3.801.164.212.791

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được quy đổi theo tỷ giá cố định tại các Hợp đồng CCS đã ký kết. Đồng thời, lãi suất các khoản vay này cũng được cố định theo các Hợp đồng CCS đã ký kết, cụ thể như sau:

Thông tin giao dịch gốc ban đầu						Thông tin Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (CCS)						
Bên cho vay	Giao dịch gốc	Loại tiền	Lãi suất	Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD)	Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2025 (USD)	Tổ chức tín dụng cung cấp CCS	Hợp đồng CCS	Gốc danh nghĩa CCS (USD)	Tỷ giá cố định	Lãi suất cố định	Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND ngày 30/09/2025	Giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 30/09/2025
Cathay United Bank Co., Ltd.	Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024	USD	5,90% - 6,10%	7.777.777,76	6.666.666,64	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BU/HDK2024 ngày 09/01/2025	7.777.777,76	25.388	7,10%	197.462.221.777	169.253.332.656
Cathay United Bank Co., Ltd.	Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025	USD	5,90% - 6,10%	30.000.000,00	20.000.000,00	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BU/HDK2024 ngày 09/01/2025	20.000.000,00	25.575	7,10%	511.500.000.000	511.500.000.000
		USD			10.000.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Xác nhận giao dịch chứng khoán đổi lãi suất ngày 27/03/2025	10.000.000,00	25.575	7,10%	255.750.000.000	255.750.000.000
Malayan Banking Berhad	Hợp đồng hợp vốn và hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2024	USD	6,33%	28.500.000,00	24.225.000,00	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/CCS/BWE ngày 22/01/2025	28.500.000,00	25.210	7,10%	718.485.000.000	610.712.250.000
DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH	Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022	USD	8,70%	17.857.142,84	16.071.428,55	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	02/2025-HĐHĐLS/NHCT640-BIWASE ngày 27/02/2025	17.857.142,84	25.560	7,90%	456.428.570.990	410.785.713.738
Ngân hàng Phát triển Châu Á	Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013	USD	6,19%	27.263.452,21	26.214.857,89	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/2025-HĐHĐLS/NHCT640-BIWASE ngày 11/03/2025	27.263.452,21	25.510	5,00%	695.490.665.877	668.741.024.774
				111.398.372,81	103.177.953,08			111.398.372,81			2.835.116.458.644	2.626.742.321.168

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	89.502.832.688	89.502.832.688	68.001.582.523	68.001.582.523
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.686.452.300	16.686.452.300
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	-	-	24.590.000	24.590.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	556.297.413	556.297.413	16.105.687	16.105.687
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	15.076.788.116	15.076.788.116	19.603.066.700	19.603.066.700
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	227.961.312	227.961.312	37.515.110	37.515.110
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	48.239.529.943	48.239.529.943	31.547.609.392	31.547.609.392
(Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	8.828.772.570	8.828.772.570		
Bên khác				
- BMS Engineering solutions & Technologies Pte	327.820.236.885	327.820.236.885	294.562.854.564	294.562.854.564
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	47.728.238.455	47.728.238.455	-	-
- Công ty Cổ phần Licogil6	50.656.822.297	50.656.822.297	21.277.178.135	21.277.178.135
- Các đối tượng khác	31.423.482.232	31.423.482.232	-	-
	198.011.693.901	198.011.693.901	273.285.676.429	273.285.676.429
	<u>417.323.069.573</u>	<u>417.323.069.573</u>	<u>362.564.437.087</u>	<u>362.564.437.087</u>

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
- Tổng Công ty Dầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	6.865.055.554	67.514.883.260
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.034.845.672	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	521.875.000	59.876.576.840
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	4.046.611.200	2.603.613.728
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	4.000.000.000
(Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	1.261.723.682	
Bên khác		
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	127.633.715.763	173.657.734.494
- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Tháp	113.336.317.067	110.876.464.482
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	-	33.864.721.000
- Các khách hàng khác	-	7.503.666.667
	14.297.398.696	21.412.882.345
	<u>134.498.771.317</u>	<u>241.172.617.754</u>

20 . . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Giảm do thanh lý công ty con VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	22.925.003.385	81.903.633.463	-	98.139.992.840	-	298.335.460	6.688.644.008
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	359.852.451	-	359.852.451	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.080.019	19.285.636.832	110.936.337.264	-	66.748.598.836	10.104.442.574	-	53.228.852.667
Thuế thu nhập cá nhân	-	971.797.000	20.498.327.579	5.493.613	20.434.197.138	323.742.626	28.162.247	745.840.675
Thuế tài nguyên	-	572.416.088	5.308.314.372	-	5.262.390.396	-	-	618.340.064
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	813.020.506	-	813.020.506	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.617.023.642	-	7.617.023.642	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.995.123.118	104.320.975.716	-	95.475.997.800	-	-	24.840.101.034
	<u>438.415.479</u>	<u>59.749.976.423</u>	<u>331.757.484.993</u>	<u>5.493.613</u>	<u>294.851.073.609</u>	<u>10.428.185.200</u>	<u>326.497.707</u>	<u>86.121.778.448</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay	71.239.842.219	49.725.237.637
Chi phí trích trước thực hiện công trình	1.399.059.409	6.047.558.490
Chi phí tiền điện	5.528.096.307	5.631.487.486
Chi phí phải trả khác	5.340.022.572	3.722.496.838
	<u>83.507.020.507</u>	<u>65.126.780.451</u>

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

22.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.817.074.591	582.667.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.397.506.635	70.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.712.314.908	47.002.560.400
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông - tại công ty con</i>	66.188.220	-
- <i>Phải trả khác</i>	43.646.126.688	45.002.560.400
	55.926.896.134	47.655.727.600
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>	55.926.896.134	47.655.727.600
- Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	11.246.688.283	11.246.688.283
- Các đối tượng khác	42.680.207.851	34.409.039.317
	55.926.896.134	47.655.727.600

22.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.359.564.142	18.228.760.344
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	784.808.439.098	790.677.635.300
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	12.359.564.142	18.228.760.344
	784.808.439.098	790.677.635.300

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (1)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	1.018.524.365.687	97.817.204.031	4.963.757.389.338		
Tăng vốn trong kỳ trước	270.086.440.000	-	-	(270.086.440.000)	-	-		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	496.985.076.213	-	511.135.791.112		
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	(1.706.449)	-	1.706.449		
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	929.468.244		929.468.244
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty mẹ	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	(102.099.365.634)		
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại các công ty con	-	-	2.341.713.938	(4.996.179.999)	-	(12.098.573.043)		(14.753.039.104)
Số dư cuối kỳ trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	928.121.173.514	97.817.204.031	5.358.970.243.956		
Số dư đầu năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	1.070.064.860.127	97.817.204.031	5.512.728.419.930		
Tăng vốn trong kỳ này (2)	-	-	-	-	-	18.050.595.000		18.050.595.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	714.518.069.778	-	33.958.782.066		748.476.851.844
Thoái vốn đầu tư tại các công ty con (3)	-	-	(20.752.108.340)	59.926.723.351	-	73.649.137.220		112.823.752.231
Tăng do hợp nhất kinh doanh (4)	-	-	-	-	-	33.799.031.105		33.799.031.105
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn (5)	-	-	-	(161.762.690)	-	161.762.690		-
Tăng/giảm khác (6)	-	-	-	-	-	(20.811.544.541)		(20.811.544.541)
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty mẹ (7)	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	-	-		(378.699.878.917)
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty con	-	-	4.436.992.992	(15.969.613.563)	-	(15.158.948.776)		(26.691.569.347)
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.522.413.549.498	1.258.634.723.963	97.817.204.031	5.999.675.657.305		

- (1) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- (2) Phần vốn góp của các cổ đông không kiểm soát trong kỳ tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An và công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ với số tiền lần lượt là 10.145.595.000 VND và 3.000.000.000 VND.
- (3) Thoái vốn đầu tư vào công ty con trong kỳ gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase và Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (Xem tại Thuyết minh số 3.4).
- (4) Tăng do hợp nhất công ty con Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ trong kỳ (Xem tại Thuyết minh số 3).
- (5) Xem tại Thuyết minh số 3.3.
- (6) Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase trong biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ tại các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.
- (7) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	228.794.204.398
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024	545.839.068.923
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	774.633.273.321
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	191.043.674.123
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	70.959.078.960
- Trích quỹ phúc lợi	5.458.390.689
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	16.375.172.068
	569.743.553.040
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	204.889.720.281

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Các cổ đông khác	948.848.940.000	43,14	948.848.940.000	43,14
	2.199.286.440.000	100	2.199.286.440.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	270.086.440.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>2.199.286.440.000</u>
	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	297.520.525.420	9.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	297.520.525.420	9.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	297.454.337.200	9.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	297.454.337.200	9.600.000.000
- Số dư cuối kỳ	<u>66.188.220</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.522.413.549.498	1.347.684.990.723
	<u>1.522.413.549.498</u>	<u>1.347.684.990.723</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2025	01/01/2025
- USD	18.216,27	18.236,07
- EUR	21,44	47,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/09/2025 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 13,85 tỷ VND (tại 31/12/2024 là 13,69 tỷ VND).

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	2.281.469.488.225	2.118.343.285.185
Doanh thu cung cấp dịch vụ	744.877.959.073	506.549.349.109
Doanh thu hợp đồng xây lắp	122.603.049.957	138.089.476.747
Doanh từ bán điện năng lượng mặt trời	3.545.130.906	5.476.427.213
	<u>3.152.495.628.161</u>	<u>2.768.458.538.254</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	<u>163.971.371.956</u>	<u>233.120.582.947</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.037.639.169.882	950.730.299.047
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	564.775.000.418	495.512.681.839
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	105.525.571.317	120.828.440.831
Giá vốn hoạt động bán điện năng lượng mặt trời	2.460.499.292	3.309.365.850
	<u>1.710.400.240.909</u>	<u>1.570.380.787.567</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.976.334.643	21.562.913.446
Lãi từ thoái vốn đầu tư tại các công ty con	38.579.668.868	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	131.924.630.293	92.454.297.424
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	830.239.195	2.000.000.000
	<u>224.310.872.999</u>	<u>116.017.210.870</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	<u>264.095.168.847</u>	<u>79.477.981.151</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	291.217.728.506	217.410.625.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.632.326.197	3.763.584.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	56.731.106.034	63.650.371.941
Chi phí tài chính khác	14.136.476.575	16.163.375.767
	367.717.637.312	300.987.957.855

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.165.555.398	40.866.708.374
Chi phí nhân công	93.349.009.001	69.526.212.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.830.628.945	133.755.775.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.015.471.389	19.719.383.069
Chi phí khác bằng tiền	18.126.655.600	16.739.681.207
	310.487.320.333	280.607.761.513

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.968.402.063	10.751.521.232
Chi phí nhân công	111.706.672.374	96.704.529.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.854.686.961	5.679.443.350
Thuế, phí và lệ phí	630.667.091	712.434.654
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	(150.713.754)	276.646.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.686.678.905	29.308.172.972
Chi phí khác bằng tiền	42.647.001.017	44.780.551.913
	203.343.394.657	188.213.300.545

31 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	17.373.795.102	20.739.315.821
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.658.668.747	3.450.484.261
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	9.217.229.601	8.795.859.977
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.219.661.249	901.707.052
Các khoản khác	830.417.778	894.506.515
	40.299.772.477	34.781.873.626
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan	16.875.925.382	18.805.822.794

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

32 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	16.865.883.072	20.204.622.543
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.936.446.525	5.448.888.374
Các khoản khác	3.868.906.468	2.026.534.454
	24.671.236.065	27.680.045.371

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	80.380.111.774	42.685.066.063
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	17.400.084.003	5.975.950.219
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	2.314.669.951	724.708.012
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	352.253.236	225.572.628
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	-	193.134.668
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	174.482.844	155.493.043
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	2.370.508.650	783.500.616
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	7.944.226.806	2.263.826.675
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	228.152.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành	110.936.337.264	53.235.404.546
Thuế TNDN truy thu các kỳ kế toán trước tại công ty con	-	546.396.964
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	19.145.556.813	18.324.699.600
Thuế TNDN giảm do thanh lý công ty con	(10.104.442.574)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(66.748.598.836)	(50.928.905.573)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	53.228.852.667	21.177.595.537

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	31.246.148.601	17.479.873.485
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.246.148.601	17.479.873.485

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	13.766.275.116	4.449.200.891
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	579.099.548
	<u>13.766.275.116</u>	<u>5.028.300.439</u>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	714.518.069.778	496.985.076.213
Các khoản điều chỉnh:	(121.468.071.862)	(84.487.462.956)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)</i>	(121.468.071.862)	(84.487.462.956)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	593.049.997.916	412.497.613.257
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	219.928.644	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	<u>2.697</u>	<u>1.876</u>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 03 năm 2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2025.

Tại ngày 30/09/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	705.269.053.468	1.003.231.478.342
Chi phí nhân công	563.906.939.108	486.974.071.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.843.668.910	476.284.053.351
Chi phí dự phòng	(150.713.754)	276.646.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.863.028.076	339.981.090.126
Chi phí khác bằng tiền	74.756.418.359	81.315.475.781
	<u>2.250.488.394.167</u>	<u>2.388.062.815.589</u>

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025		
Đầu tư dài hạn	605.564.934.150	605.564.934.150
	605.564.934.150	605.564.934.150
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	604.864.364.280	604.864.364.280
	604.864.364.280	604.864.364.280

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.022.591.647.271	-	-	1.022.591.647.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	746.555.466.837	949.515.769.363	-	1.696.071.236.200
Các khoản cho vay	421.667.741.985	40.800.000.000	91.406.000.000	553.873.741.985
	2.190.814.856.093	990.315.769.363	91.406.000.000	3.272.536.625.456
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.004.464.450.604	-	-	1.004.464.450.604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.506.705.483.718	950.101.769.363	-	2.456.807.253.081
Các khoản cho vay	524.672.270.375	26.400.000.000	111.676.000.000	662.748.270.375
	3.035.842.204.697	976.501.769.363	111.676.000.000	4.124.019.974.060

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025				
Vay và nợ	2.116.682.076.169	3.609.967.235.188	1.363.540.532.489	7.090.189.843.846
Phải trả người bán, phải trả khác	473.249.965.707	784.808.439.098	-	1.258.058.404.805
Chi phí phải trả	83.507.020.507	-	-	83.507.020.507
	<u>2.673.439.062.383</u>	<u>4.394.775.674.286</u>	<u>1.363.540.532.489</u>	<u>8.431.755.269.158</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	2.462.523.846.773	2.926.136.043.313	1.553.857.708.675	6.942.517.598.761
Phải trả người bán, phải trả khác	410.220.164.687	790.677.635.300	-	1.200.897.799.987
Chi phí phải trả	65.126.780.451	-	-	65.126.780.451
	<u>2.937.870.791.911</u>	<u>3.716.813.678.613</u>	<u>1.553.857.708.675</u>	<u>8.208.542.179.199</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.256.634.627.539	2.492.217.641.970

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.882.230.733.266	2.479.360.958.083

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.037.181.466.873	439.095.192.218	194.473.217.316	481.745.751.754	3.152.495.628.161
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.188.667.248.614	82.740.514.616	61.861.075.836	108.826.548.186	1.442.095.387.252
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	443.157.916.230	(6.101.963.507)	42.368.054.679	269.052.844.442	748.476.851.844
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	1.086.931.025.614
Tài sản bộ phận	5.915.937.917.029	1.916.698.144.701	41.440.361.072	1.345.234.324.738	9.219.310.747.540
Tài sản không phân bổ					5.688.161.483.812
Tổng tài sản	5.915.937.917.029	1.916.698.144.701	41.440.361.072	1.345.234.324.738	14.907.472.231.352
Nợ phải trả của các bộ phận	2.343.604.056.510	1.067.931.777.408	37.589.746.437	888.004.447.871	4.337.130.028.226
Nợ phải trả không phân bổ					4.570.666.545.821
Tổng nợ phải trả	2.343.604.056.510	1.067.931.777.408	37.589.746.437	888.004.447.871	8.907.796.574.047

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
▸ Các cổ đông lớn - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn Cổ đông lớn
▸ Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước - Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Công ty con <i>(đến hết ngày 18/08/2025)</i> Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con <i>(từ ngày 01/07/2024)</i> Công ty con <i>(từ ngày 01/07/2024)</i> Công ty con <i>(từ ngày 01/07/2024)</i> Công ty con <i>(từ ngày 02/06/2025)</i> Công ty con <i>(từ ngày 13/06/2025)</i>
▸ Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước - Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase <i>(từ ngày 26/03/2025)</i>
▸ Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase Công ty liên kết Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase <i>(từ ngày 14/10/2023)</i> và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 20/05/2024 Công ty liên kết <i>(từ ngày 28/08/2024)</i>

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
► Các bên liên quan khác - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai - Công ty Cổ phần Tân Thanh - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy - Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc - Công ty TNHH Thương mại N.T.P - Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn - Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An - Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An - Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An - Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh - Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa - Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase Ông Nguyễn Ngọc Hồ Ông Văn Kim Hùng Phong - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo (Thành viên Ban Kiểm soát Công ty) làm Thành viên HĐQT Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo (Thành viên Ban Kiểm soát Công ty) làm Tổng Giám đốc Bên liên quan khác (từ ngày 19/08/2025) Em trai của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (công ty con của Công ty) Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.971.371.956	233.120.582.947
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	10.598.508.529	17.912.904.664
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	14.146.064.802	104.239.772.727
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	18.634.511.683	5.532.035.469
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	3.402.729.441	2.713.980.421
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	12.824.074
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.018.519
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	91.455.934.349	92.540.531.805
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	1.145.161.026	764.480.304
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	1.643.889.091	1.174.981.465
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	6.296.297	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.277.777	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	-	5.470.500
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	15.640.800
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	1.683.380.408	315.931.679
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	5.040.587.121	978.605.927
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	6.161.098.676
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	7.268.519	652.060.187
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	9.205.605
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	365.741	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	1.823.244	87.558.569
- Công ty CP Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	1.029.000	2.481.556
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	16.193.544.928	
Doanh thu tài chính	264.095.168.847	79.477.981.151
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	66.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	64.893.563.486	39.136.974.443
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	4.084.334.640	3.969.282.960
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	9.660.000.000	4.554.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.684.700.000	2.472.750.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	-	218.623.500
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	9.018.952.251	1.757.994.084
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	898.876.713	248.356.164
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	37.604.182.853	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	3.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	36.160.000.000	27.120.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	10.654.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	4.048.520.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	890.958.904	
- Ông Nguyễn Văn Thiện	3.728.900.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	532.700.000	-
- Ông Trần Tấn Đức	2.130.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư	213.080.000	-
- Ông Văn Kim Hùng Phong	6.392.400.000	-

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập khác	16.875.925.382	18.805.822.794
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	15.212.654.435	17.989.166.971
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	212.609.625	225.746.732
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	1.145.454.545	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	46.296.296	45.454.545
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	185.185.185	454.545.455
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	46.296.296	90.909.091
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	27.429.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	587.255.403.022	513.771.064.277
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	5.275.667	314.716.502
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	264.022.167.233	399.450.893.244
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	907.408	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	1.228.913.606
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	709.426	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	3.703.704	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	1.728.169.557	681.392.118
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	8.048.250	3.832.500
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	33.435.632.325	35.854.437.732
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	841.781.536	890.117.425
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	141.549.759.300	75.346.761.150
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	293.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	145.366.248.616	-
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	483.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	320.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	12.160.000.000	-
- Công ty TNHH Tân Thanh	32.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thiện	11.200.000.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	1.600.000.000	-
- Ông Trần Tấn Đức	6.400.000.000	-
- Bà Dương Anh Thư	640.000.000	-
- Ông Văn Kim Hùng Phong	19.200.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.242.000.000	1.150.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	162.000.000	150.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	162.000.000	150.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	162.000.000	150.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	162.000.000	150.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	162.000.000	150.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	162.000.000	150.000.000
			2.214.000.000	2.050.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	745.200.000	690.000.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	81.000.000	75.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	81.000.000	75.000.000
			907.200.000	840.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	993.600.000	920.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	745.200.000	690.000.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	450.000.000	410.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	745.200.000	690.000.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	745.200.000	690.000.000
6	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	745.200.000	
(Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2024)				
			4.424.400.000	3.400.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 3 năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công